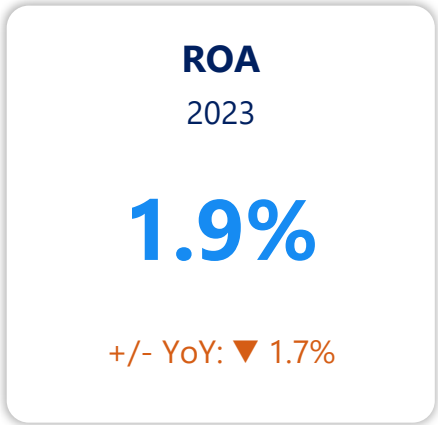
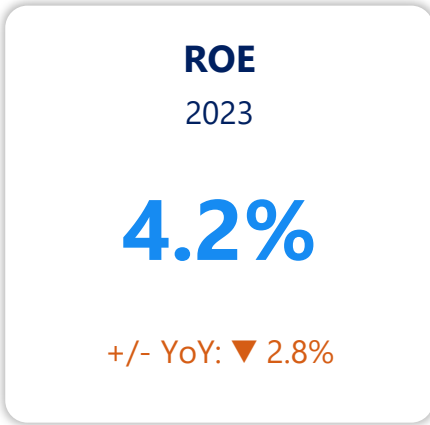
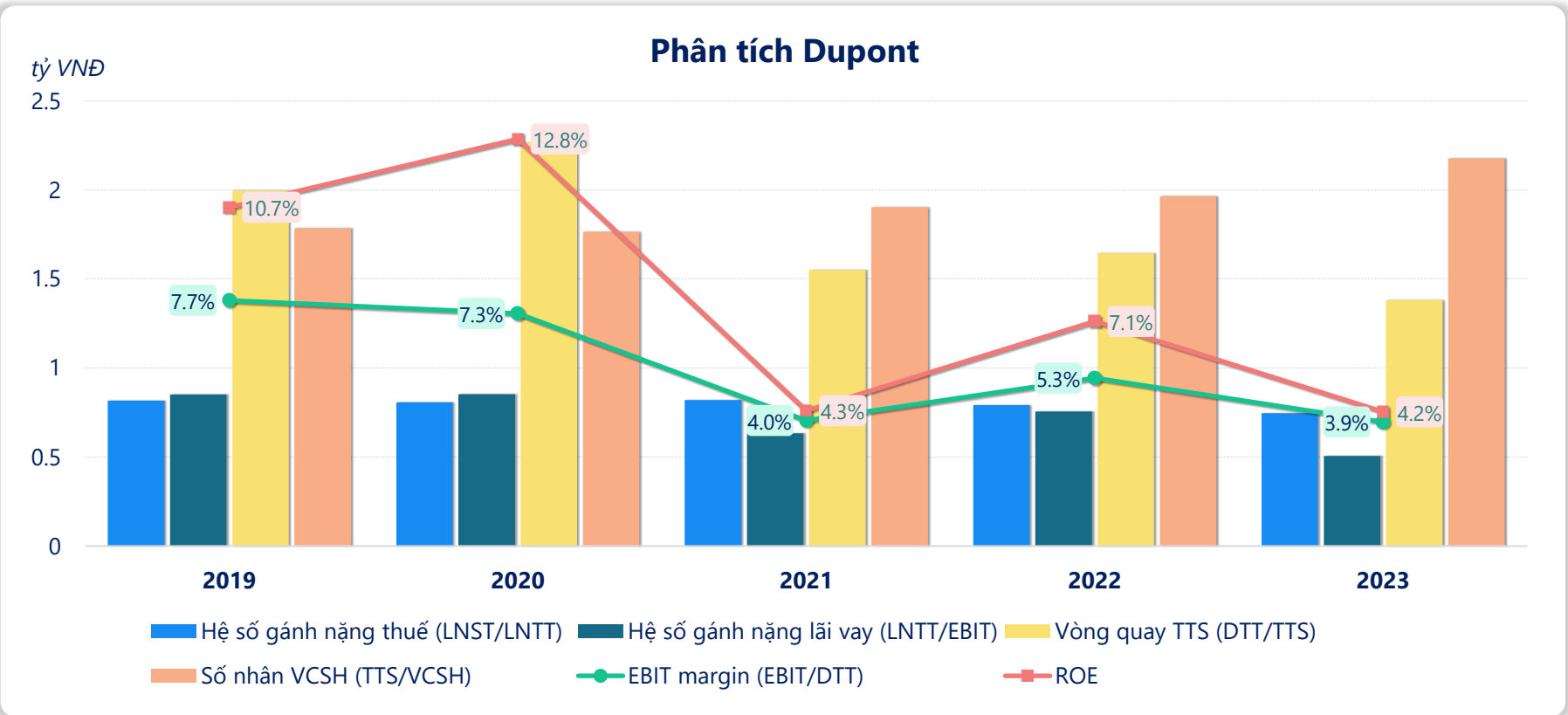
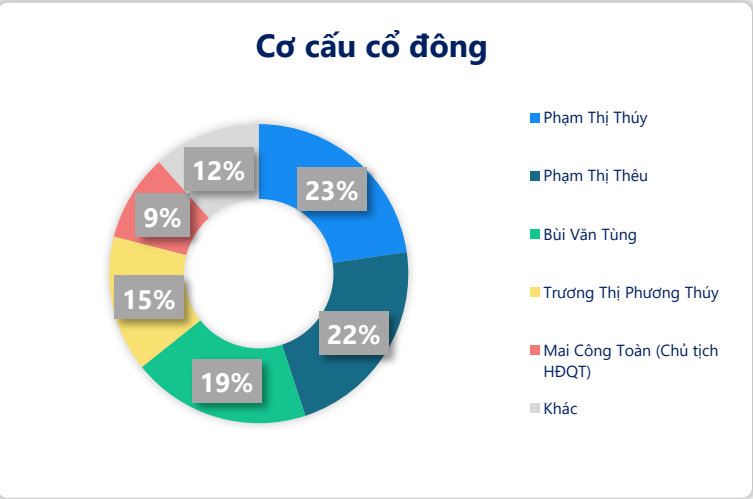


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

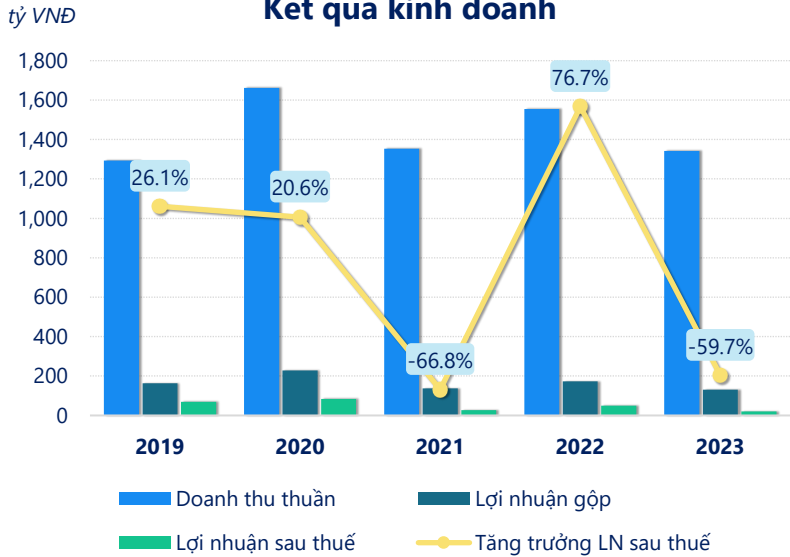
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,596 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		167
Số lượng CPLH (CP)		10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,624
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.38
EPS		2,160
P/E		7.6

	YTD	1T	3T	6T
SDG	-15.8%	-6.3%	-22.2%	0.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Kết quả kinh doanh

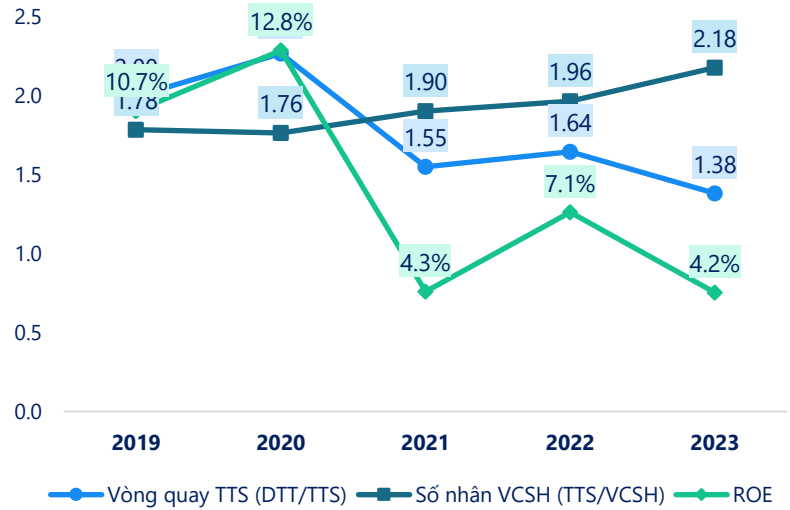


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 3.90% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.75 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.51 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

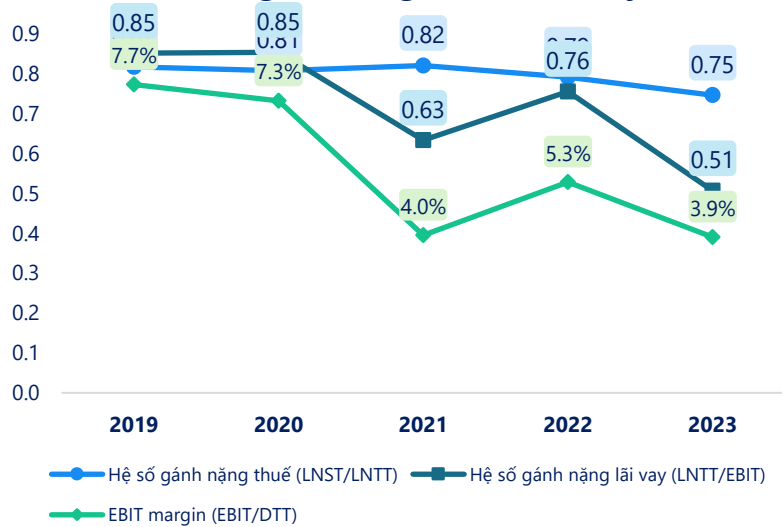
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, SDG ghi nhận doanh thu thuần 1,342 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 19.79 tỷ đồng, lần lượt giảm 13.7% và giảm 59.7% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.22%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

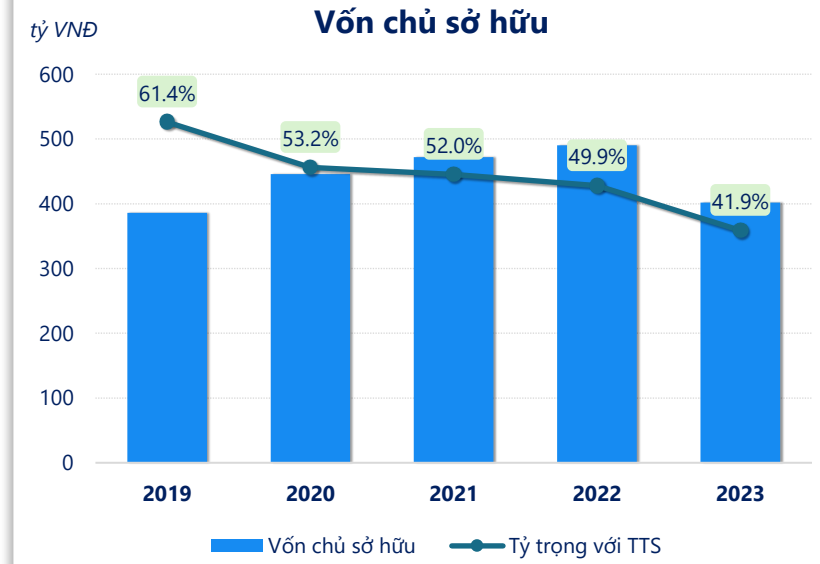
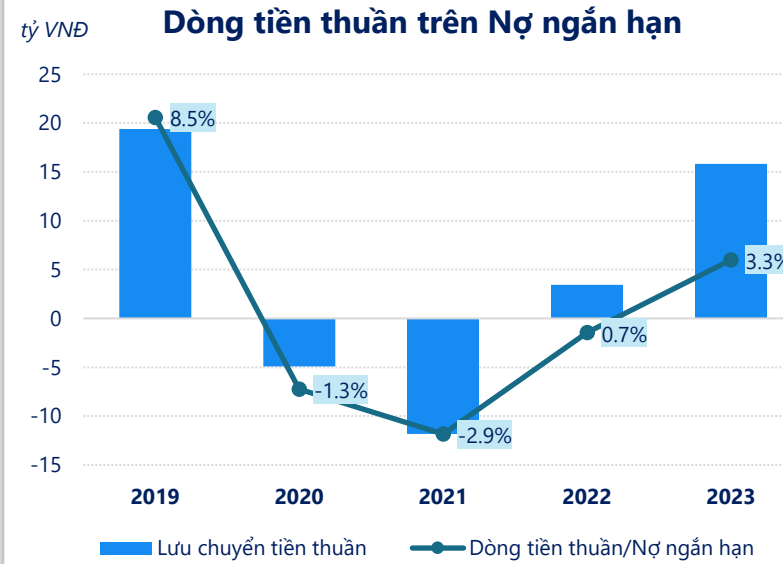
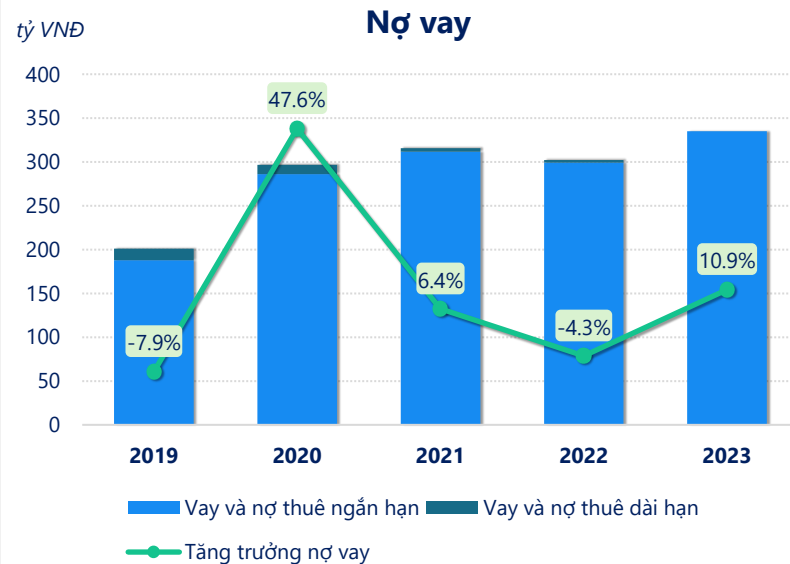
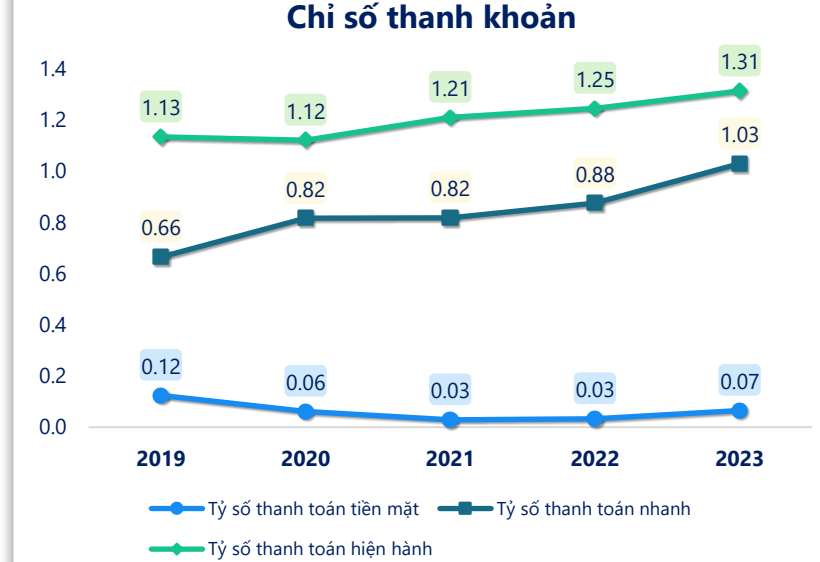
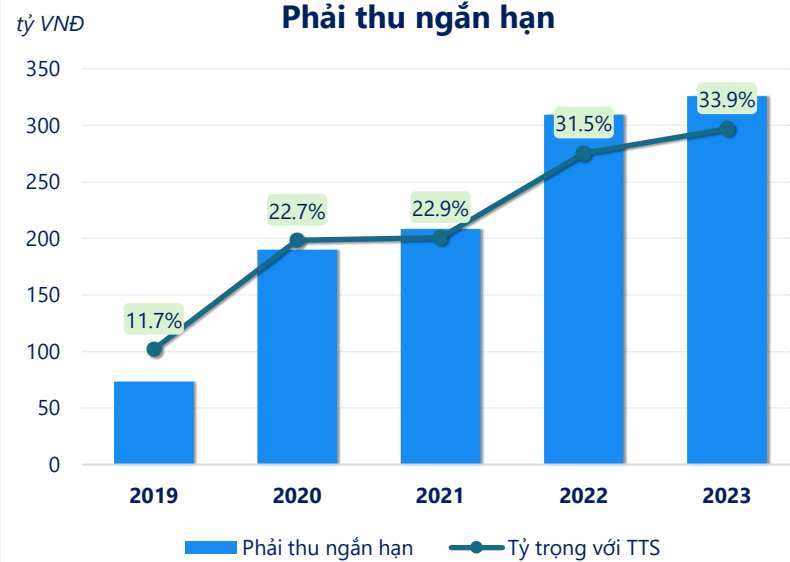
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.38, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.18 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	970	982	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	631	574	10.0%
Tiền và tương đương tiền	31.0	15.2	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	71.5	72.0%
Phải thu ngắn hạn	336	309	8.8%
Hàng tồn kho	134	171	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	7.32	-2.3%
Tài sản dài hạn	339	408	-16.9%
Phải thu dài hạn	11.3	0	
Tài sản cố định	311	384	-18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	2.46	-97.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.3	0.8%
Tài sản dài hạn khác	1.32	6.58	-79.9%
Lợi thế thương mại	1.69	2.07	-18.5%
Nợ phải trả	560	492	13.8%
Nợ ngắn hạn	475	461	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	299	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	115	-22.5%
Nợ dài hạn	85.1	31.2	173%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.01	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	490	-16.3%
Vốn chủ sở hữu	410	490	-16.3%
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,293	1,662	1,354	1,554	1,342
Giá vốn hàng bán	1,130	1,433	1,216	1,382	1,212
Lợi nhuận gộp	163	228	137	172	130
Doanh thu HĐTC	6.32	7.78	8.01	7.15	26.2
Chi phí TC	24.6	29.5	19.8	24.9	28.6
Chi phí lãi vay	14.9	17.8	19.6	20.1	25.9
LN trong công ty LKLD	6.55	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.1	52.1	43.2	46.2	33.2
Chi phí QLDN	42.5	64.0	50.0	47.1	68.1
LN thuần từ HĐKD	82.7	90.3	32.6	61.4	26.6
Lợi nhuận khác	2.31	13.4	1.27	0.62	-0.03
LN trước thuế	85.0	104	33.8	62.0	26.5
Lợi nhuận sau thuế	69.4	83.8	27.8	49.1	19.8
LNST của CĐ cty mẹ	38.7	53.2	19.5	34.0	18.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.1	43.0	3.44	43.8	64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.6	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.2	29.5	26.9	-33.9	7.49
Tiền đầu kỳ	9.11	28.5	23.6	11.8	15.2
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	-4.91	-11.8	3.42	15.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0